



VINACONEX MEC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TỪ NGÀY 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2023)
Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)
Ông: Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông: Huỳnh Thế Trung	Thành viên	
Ông: Trịnh Đức Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2023)
Bà: Trần Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2023)
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)
Ông: Vũ Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Minh Phú	Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03/08/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Hà	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2023)
Ông: Vũ Tuấn Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2023)
Bà: Phạm Thị Quỳnh Như	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2023)
Bà: Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)
Bà: Trần Hải Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được lập ngày 03 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 lần lượt là 1.498 triệu VND và 809 triệu VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng soát xét để xác định tính chính xác và tính hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.119.801.948	57.512.190.169
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.612.718.954	9.297.921.271
111	1. Tiền		4.612.718.954	8.697.921.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30.000.000.000	35.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.861.095.482	9.811.017.909
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	6.467.383.872	5.914.175.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.594.028.474	3.362.702.927
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.891.126.106	1.625.582.080
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.091.442.970)	(1.091.442.970)
140	IV. Hàng tồn kho	09	860.372.483	258.547.349
141	1. Hàng tồn kho		860.372.483	258.547.349
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.785.615.029	3.144.703.640
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.783.470.882	3.109.076.826
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.144.147	35.626.814
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.427.559.831	37.366.560.133
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.550.000.000	2.550.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.550.000.000	2.550.000.000
220	II. Tài sản cố định		10.704.534.658	11.801.208.496
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.704.534.658	11.801.208.496
222	- Nguyên giá		37.234.573.002	37.234.573.002
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.530.038.344)	(25.433.364.506)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	21.152.100.864	21.756.137.280
231	- Nguyên giá		36.777.755.182	36.777.755.182
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.625.654.318)	(15.021.617.902)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.020.924.309	1.259.214.357
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.020.924.309	1.259.214.357
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		88.547.361.779	94.878.750.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.394.541.388	27.328.937.313
310	I. Nợ ngắn hạn		18.576.999.011	23.285.078.916
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.705.023.493	3.952.209.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.767.296.934	3.657.713.712
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	56.506.237	86.683.237
314	4. Phải trả người lao động		386.918.000	1.104.685.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.926.536.759	1.058.996.100
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	4.090.913.286	3.971.078.185
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.594.647.110	5.758.553.154
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	278.570.499	749.892.750
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.770.586.693	2.945.266.693
330	II. Nợ dài hạn		2.817.542.377	4.043.858.397
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	2.174.270.577	3.400.586.597
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	643.271.800	643.271.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.152.820.391	67.549.812.989
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	67.152.820.391	67.549.812.989
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.900.000.000	8.900.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.252.820.391	28.649.812.989
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		27.905.812.989	28.423.394.091
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		347.007.402	226.418.898
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		88.547.361.779	94.878.750.302

Người lập biểu

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	10.157.659.697	5.749.590.027
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.157.659.697	5.749.590.027
11	4. Giá vốn hàng bán	24	8.417.005.654	3.627.451.393
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.740.654.043	2.122.138.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.071.077.438	821.367.045
22	7. Chi phí tài chính	26	88.480.038	214.528.958
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		77.283.293	-
25	8. Chi phí bán hàng	27	355.143.300	263.671.680
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.209.958.303	2.375.329.316
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.149.840	89.975.725
31	11. Thu nhập khác	29	446.868.051	136.443.232
32	12. Chi phí khác	30	132.500.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		314.368.051	136.443.232
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		472.517.891	226.418.957
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	125.510.489	91.773.955
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		347.007.402	134.645.002
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	116	45

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

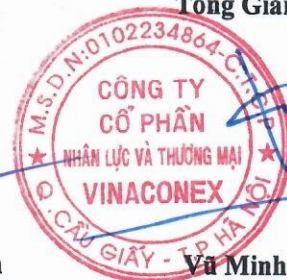
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		472.517.891	226.418.957
	2. Điều chỉnh cho các khoản		759.216.259	1.195.688.909
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.700.710.254	1.802.526.996
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.241.436)	214.528.958
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.014.535.852)	(821.367.045)
06	- Chi phí lãi vay		77.283.293	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.231.734.150	1.422.107.866
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		856.610.564	2.149.590.292
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(601.825.134)	(209.728.919)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.005.617.684)	1.705.514.366
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		238.290.048	10.526.863
14	- Tiền lãi vay đã trả		(77.283.293)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(92.027.822)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(174.680.000)	(35.364.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.624.799.171)	5.042.646.468
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(35.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	35.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		433.453.659	823.819.100
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.433.453.659	823.819.100
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.428.570.499	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.899.892.750)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.870.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(471.322.251)	(2.870.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		337.332.237	2.996.465.568
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.297.921.271	5.391.068.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(22.534.554)	(232.450.819)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>9.612.718.954</u>	<u>8.155.082.843</u>

Người lập biểu

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 47 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 46 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ, cho thuê mặt bằng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đài Loan, Tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 46 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí môi giới người lao động đi xuất khẩu được ghi nhận theo chi phí phát sinh ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đi xuất khẩu lao động (02 năm).

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản tiền đã nhận trước về việc đưa người lao động ra nước ngoài làm việc,

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	27.579.636	85.237.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.585.139.318	8.612.683.758
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	600.000.000
	9.612.718.954	9.297.921.271

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-

(**) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 30.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,0%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	6.467.383.872	(1.055.109.970)	5.914.175.872	(1.055.109.970)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	3.868.118.870	(422.319.850)	2.998.520.870	(422.319.850)
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.127.984.669	(632.790.120)	1.127.984.669	(632.790.120)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	-	721.079.093	-
- Các khách hàng khác	750.201.240	-	1.066.591.240	-
	6.467.383.872	(1.055.109.970)	5.914.175.872	(1.055.109.970)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	2.594.028.474	(36.333.000)	3.362.702.927	(36.333.000)
- Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp BAMBO	1.651.656.529	-	1.656.244.873	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng An Phát	88.903.955	-	739.286.768	-
- Công ty Cổ phần Chiếu sáng M&M	528.725.712	-	528.725.712	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	324.742.278	(36.333.000)	438.445.574	(36.333.000)
	2.594.028.474	(36.333.000)	3.362.702.927	(36.333.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	1.105.465.754	-	524.383.561	-
- Tạm ứng cho nhân viên	785.660.352	-	355.592.491	-
- Tạm chi thù lao HĐQT	-	-	744.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	1.606.028	-
	1.891.126.106	-	1.625.582.080	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (*)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Ký quỹ khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-

(*) Trong đó tiền ký quỹ về kinh doanh lưu hành quốc tế là 500.000.000 VND và tiền ký quỹ cho hoạt động xuất khẩu lao động là 2.000.000.000 VND.

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>2.590.330.153</i>	<i>1.535.220.183</i>	<i>2.590.330.153</i>	<i>1.535.220.183</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	844.639.700	422.319.850	844.639.700	422.319.850
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	721.079.093	721.079.093	721.079.093
Xí nghiệp Xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	391.821.240	391.821.240	391.821.240	391.821.240
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	632.790.120	-	632.790.120	-
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	<i>36.333.000</i>	-	<i>36.333.000</i>	-
Công ty Cổ phần Phát triển Trí tuệ Nhân tạo Rhodium	24.533.000	-	24.533.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	11.800.000	-	11.800.000	-
	2.626.663.153	1.535.220.183	2.626.663.153	1.535.220.183

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	219.858.868	-	204.973.044	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	640.513.615	-	53.574.305	-
	860.372.483	-	258.547.349	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
Số dư cuối kỳ	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.603.079.532	788.680.428	3.834.386.364	207.218.182	25.433.364.506
- Khấu hao trong kỳ	876.274.384	16.775.714	203.623.740	-	1.096.673.838
Số dư cuối kỳ	21.479.353.916	805.456.142	4.038.010.104	207.218.182	26.530.038.344
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11.260.623.861	60.452.299	480.132.336	-	11.801.208.496
Tại ngày cuối kỳ	10.384.349.477	43.676.585	276.508.596	-	10.704.534.658

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.601.244.386 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2023, tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm quản lý TNS Nhật Bản có nguyên giá 85.000.000 đồng đã hết giá trị khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	36.777.755.182	36.777.755.182
Số dư cuối kỳ	36.777.755.182	36.777.755.182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	15.021.617.902	15.021.617.902
- Khấu hao trong kỳ	604.036.416	604.036.416
Số dư cuối kỳ	15.625.654.318	15.625.654.318
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	21.756.137.280	21.756.137.280
Tại ngày cuối kỳ	21.152.100.864	21.152.100.864

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm mặt bằng Tầng 1 toà nhà 17T6 - Khu đô thị Trung Hoà, Nhân Chính; Tầng 6 toà nhà Hiway Supercenter Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 toà nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.081.345.454 VND (Kỳ 6 tháng đầu năm 2022 là 2.016.741.818 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22.

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2023 là 19.401.832.929 đồng
Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Chi phí môi giới người lao động đi xuất khẩu	1.020.924.309	1.259.214.357
	<u>1.020.924.309</u>	<u>1.259.214.357</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	749.892.750	749.892.750	1.428.570.499	1.899.892.750	278.570.499	278.570.499
	749.892.750	749.892.750	1.428.570.499	1.899.892.750	278.570.499	278.570.499

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/2080442/HHTD ngày 26/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở L/C: 18.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh khác (trừ bảo lãnh thanh toán): 6.000.000.000 đồng;
 - + Giá trị khoản vay đã giải ngân: 2.178.463.249 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê nhà - Quyền thuê toàn bộ tầng 6 thuộc Trung tâm thương mại Hà Đông và các phần diện tích được mô tả tại Phụ lục 1 của Hợp đồng thuê nhà được ký ngày 12/09/2008 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 278.570.499 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	1.705.023.493	1.705.023.493	3.952.209.485	3.952.209.485
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	473.977.393	473.977.393	473.977.393	473.977.393
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	-	1.177.008.122	1.177.008.122
- GS Agri Recruitment Ltd	-	-	1.266.226.150	1.266.226.150
- Công ty Cổ phần VINAGENSET	348.526.320	348.526.320	348.526.320	348.526.320
- Công ty Cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000	272.870.000	272.870.000
- Phải trả các đối tượng khác	609.649.780	609.649.780	413.601.500	413.601.500
	1.705.023.493	1.705.023.493	3.952.209.485	3.952.209.485
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	3.646.713.712
- Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	3.646.713.712
<i>Bên khác</i>	2.767.296.934	11.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	11.000.000	11.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.756.296.934	-
	2.767.296.934	3.657.713.712

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.626.814	-	125.510.489	92.027.822	2.144.147	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	86.683.237	18.267.000	48.444.000	-	56.506.237
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	35.626.814	86.683.237	146.777.489	143.471.822	2.144.147	56.506.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước giá vốn cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ lắp đặt thiết bị	2.909.005.395	751.171.431
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	-	275.000.000
- Chi phí phải trả khác	17.531.364	32.824.669
	2.926.536.759	1.058.996.100

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	73.052.868	12.444.068
- Bảo hiểm xã hội	310.498.073	25.113.323
- Bảo hiểm y tế	35.406.370	11.116.370
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.749.086	1.397.386
- Tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài	788.996.125	181.432.877
- Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho lao động đi làm việc ở nước ngoài	1.408.510.000	4.023.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	936.434.588	1.503.249.130
	3.594.647.110	5.758.553.154
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	643.271.800	643.271.800
	643.271.800	643.271.800

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	4.017.013.278	3.930.844.850
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	73.900.008	40.233.335
	4.090.913.286	3.971.078.185
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	2.174.270.577	3.400.586.597
	2.174.270.577	3.400.586.597

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	30.000.000.000	8.900.000.000	32.167.394.091	71.067.394.091
Lãi trong kỳ trước	-	-	134.645.002	134.645.002
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000	8.900.000.000	28.558.039.093	67.458.039.093
Số dư đầu kỳ này	30.000.000.000	8.900.000.000	28.649.812.989	67.549.812.989
Lãi trong kỳ này	-	-	347.007.402	347.007.402
Thù lao HĐQT	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	8.900.000.000	28.252.820.391	67.152.820.391

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06 ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2022	28.649.812.989
Thù lao Hội đồng Quản trị	744.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	0,00%	13.260.000.000	44,20%
Công ty Cổ phần BV Asset	7.404.000.000	24,68%	-	0,00%
Công ty Cổ phần TG Capital	7.200.000.000	24,00%	-	0,00%
Nguyễn Tiến Đạt	3.000.000.000	10,00%	3.000.000.000	10,00%
Thân Thế Hà	2.106.000.000	7,02%	2.106.000.000	7,02%
Cổ đông khác	10.290.000.000	34,30%	11.634.000.000	38,78%
	30.000.000.000	100,00%	30.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	3.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	3.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	2.870.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	2.870.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	130.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê các tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Các tài sản cho thuê là Tầng 6 tòa nhà Hiway Supercenter Hà Đông với diện tích cho thuê 1.279m², Tầng 1 tòa nhà 17T6 KĐT Trung Hòa Nhân chính với diện tích cho thuê 365m² và Tầng 5 tòa nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng với diện tích cho thuê là 181m². Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4.162.690.908	4.162.690.908
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	5.469.999.998	7.551.345.451

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động với mục đích xây dựng Trung tâm Đào tạo xuất khẩu lao động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	226.170.000	226.170.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	56.542.500	169.627.500

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	50.444,75	44.074,43
- Euro	EUR	2.371,00	49.832,54
- JPY	JPY	1.987.462,00	178.988,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	3.382.247.205	2.883.032.386
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	4.694.067.038	849.815.823
Doanh thu cho thuê	2.081.345.454	2.016.741.818
	10.157.659.697	5.749.590.027
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.882.807.038	173.200.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	3.331.615.333	2.237.624.134
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	4.441.933.905	785.790.843
Giá vốn cho thuê mặt bằng	643.456.416	604.036.416
	8.417.005.654	3.627.451.393
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	237.164.597	110.203.148

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.014.535.852	821.367.045
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.300.150	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.241.436	-
	1.071.077.438	821.367.045

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	77.283.293	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.196.745	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	214.528.958
	88.480.038	214.528.958

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	355.143.300	263.671.680
	355.143.300	263.671.680

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	10.526.863
Chi phí nhân công	997.492.400	1.202.654.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.510.848	573.510.847
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.971.816	70.526.863
Chi phí khác bằng tiền	546.983.239	515.110.103
	2.209.958.303	2.375.329.316

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	446.868.051	136.443.232
	446.868.051	136.443.232

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	132.500.000	-
	132.500.000	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	472.517.891	226.418.957
Các khoản điều chỉnh tăng	155.034.554	232.450.819
- Chi phí không hợp lệ	132.500.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	22.534.554	232.450.819
Thu nhập chịu thuế TNDN	627.552.445	458.869.776
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	125.510.489	91.773.955
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(35.626.814)	(20.549.482)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(92.027.822)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(2.144.147)	71.224.473

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	347.007.402	134.645.002
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	347.007.402	134.645.002
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	45

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.918.484.650	2.598.396.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.700.710.254	1.802.526.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.319.112.246	1.357.332.098
Chi phí khác bằng tiền	1.188.805.512	715.808.882
	7.127.112.662	6.474.064.279

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản trong đương tiền	9.585.139.318	-	-	9.585.139.318
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.303.400.008	2.550.000.000	-	9.853.400.008
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	46.888.539.326	2.550.000.000	-	49.438.539.326

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.212.683.758	-	-	9.212.683.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.484.647.982	2.550.000.000	-	9.034.647.982
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	50.697.331.740	2.550.000.000	-	53.247.331.740

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	278.570.499	-	-	278.570.499
Phải trả người bán, phải trả khác	5.299.670.603	643.271.800	-	5.942.942.403
Chi phí phải trả	2.926.536.759	-	-	2.926.536.759
	8.504.777.861	643.271.800	-	9.148.049.661
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	749.892.750	-	-	749.892.750
Phải trả người bán, phải trả khác	9.710.762.639	643.271.800	-	10.354.034.439
Chi phí phải trả	1.058.996.100	-	-	1.058.996.100
	11.519.651.489	643.271.800	-	12.162.923.289

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xuất khẩu lao động và dịch vụ đào tạo VND	Thương mại VND	Cho thuê tài sản VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.382.247.205	4.694.067.038	2.081.345.454	10.157.659.697
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	50.631.872	252.133.133	1.437.889.038	1.740.654.043
Tài sản bộ phận	4.629.807.233	8.252.102.991	21.510.480.864	34.392.391.088
Tài sản không phân bổ		-	-	54.154.970.691
Tổng tài sản	4.629.807.233	8.252.102.991	21.510.480.864	88.547.361.779
Nợ phải trả của các bộ phận	9.399.124.576	7.659.896.321	643.271.800	17.702.292.697
Nợ phải trả không phân bổ		-	-	3.692.248.691
Tổng nợ phải trả	9.399.124.576	7.659.896.321	643.271.800	21.394.541.388

Theo khu vực địa lý:

Do Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TG Capital	Cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần BV Asset	Cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể (Không còn là bên liên quan kể từ 21/06/2023)
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể (Không còn là bên liên quan kể từ 21/06/2023)
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	Công ty con của cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể (Không còn là bên liên quan kể từ 21/06/2023)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể (Không còn là bên liên quan kể từ 21/06/2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.882.807.038	173.200.000
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	-	173.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.882.807.038	-
Mua hàng	237.164.597	110.203.148
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	237.164.597	110.203.148

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	72.000.000
- Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	24.000.000
- Huỳnh Thế Trung	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
- Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	48.000.000
- Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)	-	24.000.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)	-	24.000.000
- Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT	-	48.000.000
		-	264.000.000
	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	48.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	30.000.000
- Trần Hải Yến	Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)	-	30.000.000
		-	108.000.000

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2023	2022	
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Vũ Minh Phú	Tổng Giám đốc	208.734.000	174.667.000
- Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/07/2022)	-	215.536.000
- Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)	-	181.377.000
- Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	85.701.000	153.568.000
- Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	27.500.000	30.000.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 03/08/2023)	172.719.000	181.304.000
		494.654.000	936.452.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú